Thể thao bằng tiếng Anh

119 từ, từ cơ bản đến nâng cao.

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
1	**risk** B1 /rɪsk/ risked · risked	rủi ro	B1–B2
2	**climb** A1 /klaɪm/ climbed · climbed	trèo	A1–A2
3	**concede a goal** B2 /kənˈsiːd ə goʊl/	để thủng lưới	C1
4	**sportsmanship** C1 /ˈspɔːrts.mən.ʃɪp/	tinh thần thể thao	C1
5	**gym** A1 /dʒɪm/ số nhiều gyms	phòng tập	A1–A2
6	**basketball** A1 /ˈbæs.kɪt.bɔːl/	bóng rổ	A1–A2
7	**football** A1 /ˈfʊtbɑl/	bóng đá	A1–A2
8	**team** A1 /tiːm/ số nhiều teams	đội	A1–A2
9	**soccer** A1 /ˈsɑk.ɚ/	môn túc cầu	A1–A2
10	**tennis** A1 /ˈtɛ.nɪs/	quần vợt	A1–A2
11	**running** A2 /ˈrʌnɪŋ/	chạy bộ	A1–A2
12	**ball** A1 /bɑl/ số nhiều balls	bóng	A1–A2
13	**swimming** A1 /ˈswɪm.ɪŋ/	bơi lội	A1–A2
14	**win** A1 /wɪn/ won · won · bất quy tắc	chiến thắng	A1–A2
15	**alpinism** C2 /ˈæl.pɪ.nɪ.zəm/	leo núi	C1
16	**halfback** C1 /ˈhæf.bæk/ số nhiều halfbacks	trung vệ	C1
17	**rook** C1 /ruːk/ số nhiều rooks	quân xe	C1

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
18	**Grand Master** C1 /ˈgrænd ˌmæs.tɚ/ số nhiều grand masters	Kiện tướng cờ vua	C1
19	**cue** B2 /kjuː/ số nhiều cues	gậy bi-a	C1
20	**discus** B2 /ˈdɪs.kəs/ số nhiều discuses	đĩa ném	C1
21	**goaltender** B2 /ˈgoʊlˌtɛndər/ số nhiều goaltenders	thủ môn	C1
22	**referee** B1 /ˌrɛf.əˈriː/ số nhiều referees	trọng tài	B1–B2
23	**horse riding** A2 /ˈhɔːrs ˌraɪ.dɪŋ/	cưỡi ngựa	B1–B2
24	**trophy** B1 /ˈtroʊfi/ số nhiều trophies	cúp	B1–B2
25	**treadmill** B2 /ˈtrɛd.mɪl/ số nhiều treadmills	máy chạy bộ	B1–B2
26	**set a record** B1 /set ə ˈrekərd/	lập kỷ lục	B1–B2
27	**world championship** B1 /wɝːld ˈtʃæm.pi.ən.ʃɪp/ số nhiều world championships	giải vô địch thế giới	B1–B2
28	**cheer on** B1 /tʃɪr ɑːn/	cổ vũ	B1–B2
29	**personal trainer** B1 /ˈpɜr.sən.əl ˈtreɪ.nɚ/ số nhiều personal trainers	huấn luyện viên riêng	B1–B2
30	**fair play** B2 /fer pleɪ/	chơi đẹp	B1–B2
31	**defeat** B1 /dɪˈfiːt/ defeated · defeated	đánh bại	B1–B2
32	**ice-skating** A2 /ˈaɪs ˌskeɪtɪŋ/	môn trượt băng	A1–A2
33	**ski** A2 /skiː/ skied · skied	trượt tuyết	A1–A2
34	**chess** A2 /tʃɛs/	cờ vua	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
35	**coach** A2 /koʊtʃ/ số nhiều coaches	huấn luyện viên	A1–A2
36	**cycling** A2 /ˈsaɪk(ə)lɪŋ/	việc đạp xe	A1–A2
37	**hockey** A2 /ˈhɒki/	khúc côn cầu	A1–A2
38	**volleyball** A2 /ˈvɒlɪbɔ(ː)l/	bóng chuyền	A1–A2
39	**player** A1 /ˈpleɪə(r)/ số nhiều players	người chơi	A1–A2
40	**match** A1 /mætʃ/ số nhiều matches	trận đấu	A1–A2
41	**score a goal** A2 /skɔː ə goʊl/	ghi bàn	A1–A2
42	**first place** A2 /ˈfɝːst pleɪs/ số nhiều first places	giải nhất	A1–A2
43	**support** B1 /səˈpoːrt/	hỗ trợ	A1–A2
44	**jog** A2 /dʒɑg/ jogged · jogged	chạy bộ	A1–A2
45	**athlete** B1 /ˈæθ.lit/ số nhiều athletes	vận động viên	A1–A2
46	**baseball** A2 /ˈbeɪs.bɔl/	bóng chày	A1–A2
47	**boxing** A2 /ˈbɑːksɪŋ/	đấm bốc	A1–A2
48	**diving** B1 /ˈdaɪvɪŋ/	lặn	A1–A2
49	**target** B1 /ˈtɑːrgɪt/ số nhiều targets	mục tiêu	A1–A2
50	**racket** A2 /ˈrækɪt/ số nhiều rackets	vợt	A1–A2
51	**rowing** B1 /ˈroʊ.ɪŋ/	chèo thuyền	A1–A2
52	**sailing** A2 /ˈseɪlɪŋ/	lái thuyền buồm	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
53	**point** A2 /pɔɪnt/ số nhiều points	điểm	A1–A2
54	**attack** A2 /əˈtæk/ số nhiều attacks	tấn công	A1–A2
55	**medal** B1 /ˈmɛd(ə)l/ số nhiều medals	huy chương	A1–A2
56	**period** A2 /ˈpɪərɪəd/ số nhiều periods	hiệp	A1–A2
57	**champion** B1 /ˈtʃæm.pi.ən/ số nhiều champions	nhà vô địch	A1–A2
58	**score** A2 /skoːr/ số nhiều scores	điểm số	A1–A2
59	**scoreboard** B2 /ˈskɔːr.bɔːrd/ số nhiều scoreboards	bảng điểm	A1–A2
60	**football club** A2 /ˈfʊtbɔːl klʌb/ số nhiều football clubs	câu lạc bộ bóng đá	A1–A2
61	**tennis court** A2 /ˈtɛ.nɪs kɔːrt/ số nhiều tennis courts	sân quần vợt	A1–A2
62	**Olympic games** A2 /oʊˈlɪm.pɪk geɪmz/	thế vận hội Olympic	A1–A2
63	**finish line** B1 /ˈfɪn.ɪʃ ˌlaɪn/ số nhiều finish lines	vạch đích	A1–A2
64	**field hockey** B1 /fiːld ˈhɑː.ki/	khúc côn cầu trên cỏ	A1–A2
65	**net** B1 /nɛt/ số nhiều nets	lưới	A1–A2
66	**competition** A2 /ˌkɑːmpəˈtɪʃ(ə)n/ số nhiều competitions	cuộc thi	A1–A2
67	**golf** A2 /gɑːlf/	gôn	A1–A2
68	**disqualify** B2 /dɪsˈkwɒlɪfaɪ/ disqualified · disqualified	loại khỏi cuộc thi	B1–B2
69	**sports facilities** B1 / spɔːrts fəˈsɪlə.ɾiz/	khu thể thao	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
70	**substitute** B2 /ˈsʌb.stə.tuːt/ số nhiều substitutes	dự bị	B1–B2
71	**flippers** B1 /ˈflɪpəz/	chân vịt bơi	B1–B2
72	**barbell** B2 /ˈbɑː.bel/ số nhiều barbells	tạ đòn	B1–B2
73	**car racing** B1 /kɑːr ˈreɪ.sɪŋ/	đua xe	B1–B2
74	**cross-country skiing** B1 /ˈkrɒsˈkʌntrɪ ˈskiː.ɪŋ/	trượt tuyết băng đồng	B1–B2
75	**draughts** B1 /dræfts/	cờ đam	B1–B2
76	**ski poles** B1 /skiː poʊlz/	gậy trượt tuyết	B1–B2
77	**whistle** B1 /wɪsl/ số nhiều whistles	tiếng còi	B1–B2
78	**rink** B2 /rɪŋk/ số nhiều rinks	sân trượt	B1–B2
79	**forward** B2 /ˈfɔrwəd/ số nhiều forwards	tiền đạo	B1–B2
80	**goalkeeper** A2 /ˈgoʊlˌkiː.pəː/ số nhiều goalkeepers	thủ môn	B1–B2
81	**track and field** B1 /ˌtræk ən ˈfiːld/	các môn điền kinh	B1–B2
82	**training machine** B1 /ˈtreɪnɪŋ məˈʃiːn/ số nhiều training machines	máy tập	B1–B2
83	**dumbbell** B2 /ˈdʌm.bɛl/ số nhiều dumbbells	tạ đơn	B1–B2
84	**hockey stick** A2 /ˈhɒkɪ stɪk/ số nhiều hockey sticks	gậy chơi khúc côn cầu	B1–B2
85	**ice skates** A2 /ˈaɪs ˌskeɪts/	giày trượt băng	B1–B2
86	**half-time** B1 /ˈhæf.taɪm/	nghỉ giữa giờ	B1–B2
87	**send off** B2 /sɛnd ɑːf/	đuổi khỏi sân	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
88	**boxing glove** B1 /ˈbɑk·sɪŋ ˌglʌv/ số nhiều boxing gloves	găng tay đấm bốc	B1–B2
89	**horizontal bar** B2 /ˌhɒrɪˈzɒntəl bɑːr/ số nhiều horizontal bars	xà ngang	B1–B2
90	**parallel bars** C1 /ˈpærəˌlɛl bɑːrz/	xà kép	B1–B2
91	**major league** B2 /ˈmeɪ.dʒɚ liːg/ số nhiều major leagues	giải đấu chính	B1–B2
92	**prize cup** B1 /praɪz kʌp/ số nhiều prize cups	cúp giải thưởng	B1–B2
93	**full back** B2 /fʊl bæk/ số nhiều full backs	hậu vệ	B1–B2
94	**substitutes' bench** B2 /ˈsʌb.stɪ.tuːts bentʃ/ số nhiều substitutes' benches	băng ghế dự bị	B1–B2
95	**trampoline** B2 /træmpəˈliːn/ số nhiều trampolines	tấm bạt lò xo	B1–B2
96	**puck** B2 /pʌk/ số nhiều pucks	đĩa cao su	B1–B2
97	**striker** B2 /ˈstraɪkɚ/ số nhiều strikers	tiền đạo	B1–B2
98	**defender** B2 /dɪˈfɛndər/ số nhiều defenders	hậu vệ	B1–B2
99	**archery** B2 /ɑrtʃəriː/	bắn cung	B1–B2
100	**biathlon** B2 /baɪˈæθ.lɑːn/ số nhiều biathlons	môn biathlon	B1–B2
101	**fencing** B2 /ˈfen.sɪŋ/	đấu kiếm	B1–B2
102	**figure skating** A2 /ˈfɪg.jʊr ˌskeɪ.ʈɪŋ/	trượt băng nghệ thuật	B1–B2
103	**rugby** A2 /ˈrʌgbi/	bóng bầu dục	B1–B2
104	**water polo** B1 /ˈwɑː.ʈɚ ˌpoʊ.loʊ/	bóng nước	B1–B2
105	**weightlifting** B2 /ˈweɪtˌlɪf.tɪŋ/	cử tạ	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
106	**wrestling** B1 /ˈres.lɪŋ/	đấu vật	B1–B2
107	**high jump** B1 /ˈhaɪ ˌdʒʌmp/	nhảy cao	B1–B2
108	**long jump** B1 /ˈlɑŋ dʒʌmp/	nhảy xa	B1–B2
109	**pole vaulting** B2 /poʊl ˈvɒl.tɪŋ/	nhảy sào	B1–B2
110	**heavyweight** B2 /ˈhev.i.weɪt/	hạng cân nặng	B1–B2
111	**lightweight** B2 /ˈlaɪt.weɪt/	hạng cân nhẹ	B1–B2
112	**middleweight** C1 /ˈmɪd.əl.weɪt/ số nhiều middleweights	hạng cân trung	B1–B2
113	**corner kick** B1 /ˈkɔːr.nɚ kɪk/ số nhiều corner kicks	đá phạt góc	B1–B2
114	**free kick** B1 /friː kɪk/ số nhiều free kicks	đá phạt trực tiếp	B1–B2
115	**penalty kick** B1 /ˈpen.(ə)l.ti kɪk/ số nhiều penalty kicks	đá phạt đền	B1–B2
116	**away game** B1 /əˈweɪ geɪm/ số nhiều away games	trận đấu ở sân khách	B1–B2
117	**home game** B1 /hoʊm geɪm/ số nhiều home games	trận đấu ở sân nhà	B1–B2
118	**checkmate** B2 /ˈtʃɛkmeɪt/ số nhiều checkmates	chiếu tướng	B1–B2
119	**pawn** B2 /pɑːn/ số nhiều pawns	quân tốt	B1–B2

Nghe từng từ và luyện tập miễn phí: https://languageminute.com/vi/learn/en/topic/291-the-thao
English Minute: https://apps.apple.com/app/id6474075337